

Số: /2020/TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Dự thảo lần 1

THÔNG TƯ

Quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng và Nghị định số 43/2019/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng;

Căn cứ Nghị định số 33/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định việc thực hiện kết luận thanh tra;

Căn cứ Quyết định số 20/2019/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Việc giám sát ngân hàng đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm soát đặc biệt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng bao gồm:

- a) Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô;
- b) Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô.

2. Đối tượng giám sát ngân hàng bao gồm:

a) Tổ chức tín dụng (không bao gồm ngân hàng chính sách), chi nhánh ngân hàng nước ngoài; chi nhánh, phòng giao dịch của của tổ chức tín dụng; công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng;

b) Hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; nhóm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo loại hình hoạt động, loại hình sở hữu, tầm quan trọng hệ thống.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giám sát ngân hàng* là việc đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin về đối tượng giám sát ngân hàng thông qua hệ thống thông tin, báo cáo nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các rủi ro gây mất an toàn hoạt động ngân hàng, vi phạm quy định an toàn hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Giám sát ngân hàng bao gồm giám sát ngân hàng đối với từng đối tượng giám sát ngân hàng (Giám sát an toàn vi mô) và giám sát ngân hàng đối với hệ thống, nhóm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Giám sát an toàn vĩ mô).

2. *Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô* là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, được giao nhiệm vụ giám sát an toàn vi mô theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật.

3. *Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô* là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, được giao nhiệm vụ giám sát an toàn vĩ mô theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. *Giám sát tuân thủ* là việc xem xét, theo dõi, phân tích, nhận định (sau

đây gọi tắt là phân tích, nhận định) về tình hình tuân thủ quy định của pháp luật, tình hình thực hiện chỉ đạo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với đối tượng giám sát ngân hàng.

5. *Chỉ đạo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với đối tượng giám sát ngân hàng* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền có chỉ đạo, yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng thực hiện một số nội dung, công việc tại các văn bản sau đây:

- a) Kết luận thanh tra, kết quả kiểm toán, kết quả kiểm tra, quyết định xử lý;
- b) Chiến lược, đề án, phương án, chỉ thị, nghị quyết, kế hoạch hành động;
- c) Văn bản khuyến nghị, cảnh báo trong giám sát ngân hàng;
- d) Văn bản chỉ đạo, điều hành của Ngân hàng Nhà nước và văn bản khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

6. *Giám sát rủi ro* là phân tích, nhận định về tình hình rủi ro (bao gồm cả rủi ro hệ thống) của đối tượng giám sát ngân hàng.

7. *Rủi ro* là khả năng xảy ra tổn thất (tổn thất tài chính, tổn thất phi tài chính) làm giảm thu nhập, vốn tự có dẫn đến làm giảm tỷ lệ an toàn vốn hoặc hạn chế khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. *Rủi ro hệ thống* là khả năng xảy ra tổn thất lan truyền từ sự đổ vỡ của một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài riêng lẻ tới hệ thống hoặc nhóm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, làm gián đoạn hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và nền kinh tế.

9. *Khủng hoảng ngân hàng* là tình huống xảy ra khi sự rút tiền đột ngột của người gửi tiền lan rộng ra toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và có thể dẫn đến sự phá sản của các tổ chức này.

10. *Tiếp xúc đối tượng giám sát ngân hàng* là việc đơn vị giám sát ngân hàng làm việc với đối tượng giám sát ngân hàng để kiểm tra, xác minh tính trung thực, chính xác, đầy đủ của tài liệu, thông tin, báo cáo và làm rõ những vấn đề có liên quan đến rủi ro và việc chấp hành các quy định pháp luật về đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng phục vụ hoạt động giám sát ngân hàng.

11. *Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống* là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có khả năng gây tác động tiêu cực lên toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và/hoặc rủi ro hệ thống làm gián đoạn hoạt động của hệ thống

các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và toàn bộ nền kinh tế trong trường hợp mất khả năng thanh toán hoặc khả năng chi trả.

12. *Quản lý cơ sở dữ liệu* là việc xây dựng, cập nhật, duy trì đáp ứng các yêu cầu truy cập, sử dụng tài liệu, thông tin, dữ liệu phục vụ hoạt động giám sát ngân hàng.

13. *Sổ tay giám sát ngân hàng* là tài liệu hướng dẫn cụ thể về nghiệp vụ giám sát ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

14. *Ngân hàng Nhà nước chi nhánh* là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 4. Nguyên tắc giám sát ngân hàng

1. Tuân thủ theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm khách quan, trung thực, công khai, kịp thời, không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng giám sát ngân hàng.

2. Kết hợp giám sát tuân thủ với giám sát rủi ro, giám sát an toàn vi mô với giám sát an toàn vĩ mô.

3. Thực hiện thường xuyên, liên tục đối với toàn bộ hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng.

4. Bảo đảm tập trung, thống nhất trong chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ từ trung ương đến địa phương.

5. Bảo đảm phối hợp chặt chẽ giữa hoạt động giám sát ngân hàng và hoạt động thanh tra ngân hàng; giữa hoạt động giám sát ngân hàng và hoạt động cấp giấy phép, hoạt động xây dựng chính sách, hoạt động xếp hạng.

Điều 5. Trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng

1. Trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng thực hiện như sau:

- a) Bước 1: Thu thập, tổng hợp tài liệu, thông tin, dữ liệu;
- b) Bước 2: Giám sát tuân thủ, giám sát rủi ro;
- c) Bước 3: Đề xuất biện pháp xử lý, lập báo cáo giám sát.

2. Việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định 33/2015/NĐ-CP ngày 27/3/2015 của Chính phủ quy định về việc thực hiện kết luận thanh tra, các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị định này và quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Quản lý, sử dụng, lưu trữ tài liệu, thông tin, dữ liệu

1. Đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng có trách nhiệm quản lý, sử dụng, lưu trữ tài liệu, thông tin, dữ liệu và báo cáo giám sát theo quy định pháp luật hiện hành về lưu trữ và bảo đảm yêu cầu sau đây:

a) Lưu trữ một cách khoa học, đầy đủ theo từng hồ sơ của từng đối tượng giám sát ngân hàng;

b) Lưu trữ thành cơ sở dữ liệu chung, theo chuỗi dữ liệu lịch sử và thuận tiện cho việc tra cứu và sử dụng.

c) Tuân thủ quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng Nhà nước về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ trong ngành ngân hàng.

2. Việc quản lý, lưu trữ tài liệu, thông tin, dữ liệu có thông tin thuộc danh mục bí mật thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Việc bảo mật thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo mật thông tin.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIÁM SÁT AN TOÀN VI MÔ

Mục 1

THU THẬP, TỔNG HỢP TÀI LIỆU, THÔNG TIN, DỮ LIỆU

Điều 7. Thu thập, tổng hợp tài liệu, thông tin, dữ liệu

1. Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu của đối tượng giám sát ngân hàng từ các nguồn sau đây:

a) Báo cáo theo quy định pháp luật hiện hành về chế độ báo cáo thống kê và báo cáo theo yêu cầu khác của Ngân hàng Nhà nước;

b) Văn bản quy phạm pháp luật; văn bản chỉ đạo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Biên bản làm việc, văn bản giải trình, hồ sơ tài liệu, dữ liệu của đối tượng giám sát ngân hàng cung cấp trong quá trình tiếp xúc;

d) Các nguồn thông tin khác (nếu có).

2. Căn cứ vào yêu cầu giám sát ngân hàng, trong trường hợp cần thiết, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô trình cấp có thẩm quyền yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng cung cấp tài liệu, thông tin, dữ liệu ngoài các tài liệu, thông tin, dữ liệu quy định tại Khoản 1 Điều này để phục vụ hoạt động giám sát ngân hàng.

3. Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô tổng hợp, xử lý tài liệu, thông

tin, dữ liệu theo các nội dung sau đây:

a) Rà soát tính logic đối với số liệu báo cáo của từng đối tượng giám sát ngân hàng, cụ thể như sau:

(i) So sánh, đối chiếu các tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được với các dữ liệu lịch sử để phát hiện các trường hợp có biến động bất thường;

(ii) Đảm bảo số liệu tại từng báo cáo tuân thủ các công thức kiểm tra theo hướng dẫn tại mẫu biểu yêu cầu báo cáo.

b) Rà soát tính hợp lý đối với tài liệu, thông tin, dữ liệu của đối tượng giám sát ngân hàng, cụ thể như sau:

(i) So sánh, đối chiếu tài liệu, thông tin, dữ liệu từ các nguồn khác nhau quy định tại Điều này nhằm đảm bảo tính nhất quán;

(ii) Căn cứ vào tình hình hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng để có thể phát hiện các vấn đề nghi vấn.

c) Phân loại tài liệu, thông tin, dữ liệu phục vụ việc giám sát tuân thủ, giám sát rủi ro quy định tại Mục 2 Chương này hoặc thực hiện lưu trữ;

d) Khi phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu bị thiếu, lỗi, sai hoặc có nghi vấn, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng, tổ chức, cá nhân liên quan báo cáo, thông tin kịp thời để chỉnh sửa, xác nhận lại nội dung thông qua hình thức tiếp xúc quy định tại Chương IV Thông tư này.

Mục 2

GIÁM SÁT TUÂN THỦ, GIÁM SÁT RỦI RO

Điều 8. Giám sát tuân thủ, giám sát rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô)

Căn cứ phạm vi tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập, tổng hợp theo quy định tại Mục 1 Chương này, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô tiến hành giám sát tuân thủ, giám sát rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như sau:

1. Giám sát tuân thủ quy định của pháp luật về:

a) Chế độ báo cáo thống kê;

b) Các giới hạn, hạn chế cấp tín dụng; tỷ lệ đảm bảo an toàn; giới hạn sở hữu cổ phần; phân loại nợ, trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động;

c) Hoạt động cấp tín dụng, đầu tư trái phiếu, huy động vốn;

- d) Phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố;
- đ) Các quy định của pháp luật về tiền tệ, ngân hàng.
- 2. Giám sát tuân thủ chỉ đạo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có liên quan đến tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- 3. Giám sát rủi ro theo hướng dẫn tại Sổ tay giám sát ngân hàng:
 - a) Giám sát rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo mô hình và phương pháp phân tích rủi ro; hoặc
 - b) Giám sát rủi ro thông qua việc phân tích, nhận định tình hình hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tối thiểu các nội dung sau đây:
 - (i) Tình hình huy động vốn, sử dụng vốn, thanh khoản;
 - (ii) Tình hình nợ xấu, chất lượng tài sản, bao gồm cả phân tích, nhận định về tác động đến vốn chủ sở hữu, kết quả kinh doanh;
 - (iii) Kết quả hoạt động kinh doanh;
 - (iv) Tình hình vốn chủ sở hữu, việc đáp ứng yêu cầu vốn theo mức độ rủi ro;
 - (v) Cam kết ngoại bảng cân đối kế toán (trong trường hợp cần thiết);
 - (vi) Tình hình quản trị, điều hành, hệ thống kiểm soát nội bộ.

Điều 9. Giám sát tuân thủ, giám sát rủi ro đối với chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tín dụng

Căn cứ phạm vi tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập, tổng hợp theo quy định tại Mục 1 Chương này, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô tiến hành giám sát tuân thủ, giám sát rủi ro đối với chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tín dụng tối thiểu các nội dung sau đây:

- 1. Giám sát tuân thủ quy định của pháp luật về:
 - a) Các giới hạn, hạn chế cấp tín dụng;
 - b) Các hoạt động quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 8 Thông tư này.
- 2. Giám sát tuân thủ chỉ đạo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a, b, c và d khoản 5 Điều 3 Thông tư này.
- 3. Giám sát rủi ro thông qua việc phân tích, nhận định về tình hình huy động vốn, sử dụng vốn, thanh khoản; nợ xấu, chất lượng tài sản, kết quả kinh doanh.

Điều 10. Giám sát tuân thủ, giám sát rủi ro đối với công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng

Căn cứ phạm vi tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập, tổng hợp theo quy định tại Mục 1 Chương này, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô tiến hành giám sát tuân thủ, giám sát rủi ro đối với công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng tối thiểu các nội dung sau đây:

1. Giám sát tuân thủ quy định của pháp luật về cấp vốn, cho vay, gửi tiền, đầu tư của tổ chức tín dụng vào công ty con, công ty liên kết.
2. Kết quả kinh doanh của công ty con, công ty liên kết; hiệu quả vốn đầu tư tại công ty con, công ty liên kết.
3. Mức độ ảnh hưởng của công ty con, công ty liên kết đến hiệu quả hoạt động của tổ chức tín dụng.

Điều 11. Giám sát tuân thủ, giám sát rủi ro đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô:

Căn cứ phạm vi tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập, tổng hợp theo quy định tại Mục 1 Chương này, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô tiến hành giám sát tuân thủ, giám sát rủi ro đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô tối thiểu các nội dung:

- a) Giám sát tuân thủ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Thông tư này.
- b) Giám sát rủi ro theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này, trừ nội dung phân tích, nhận định về hệ thống kiểm soát nội bộ, việc đáp ứng yêu cầu vốn theo mức độ rủi ro.

Mục 3

ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP XỬ LÝ VÀ LẬP BÁO CÁO, HỒ SƠ GIÁM SÁT

Điều 12. Đề xuất biện pháp xử lý và lập báo cáo giám sát an toàn vi mô

1. Trên cơ sở kết quả giám sát tuân thủ, giám sát rủi ro theo quy định tại Mục 2 Chương này và căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành, đơn vị thực hiện giám sát vi mô tiến hành:

- a) Đề xuất các biện pháp xử lý quy định tại Chương V Thông tư này.
- b) Lập báo cáo giám sát an toàn vi mô đột xuất hoặc định kỳ (6 tháng, năm) theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

2. Nguyên tắc lập, gửi báo cáo giám sát an toàn vi mô đột xuất:

- a) Báo cáo giám sát an toàn vi mô phải được lập đột xuất ngay khi phát hiện các vi phạm, nguy cơ vi phạm pháp luật, các rủi ro có ảnh hưởng đến sự an toàn hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng hoặc khi có yêu cầu của cấp có

thẩm quyền.

b) Căn cứ kiến nghị tại báo cáo giám sát an toàn vi mô đột xuất và thẩm quyền giải quyết kiến nghị theo quy định của pháp luật, báo cáo giám sát an toàn vi mô đột xuất phải được gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xử lý.

3. Nguyên tắc lập, phê duyệt và gửi báo cáo giám sát an toàn vi mô định kỳ:

a) Báo cáo giám sát an toàn vi mô 06 tháng đầu năm phải hoàn thành trước ngày cuối cùng của tháng thứ hai của quý III hằng năm. Báo cáo giám sát an toàn vi mô hằng năm được hoàn thành trước ngày cuối cùng của quý đầu tiên năm tiếp theo.

Đối với đối tượng giám sát ngân hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống, ngoài báo cáo giám sát vi mô định kỳ nêu trên, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô phải lập báo cáo giám sát an toàn vi mô hàng quý (ngoại trừ quý II và quý IV) và phải được hoàn thành trước ngày cuối cùng của tháng thứ hai của quý tiếp theo.

b) Việc phê duyệt, gửi báo cáo giám sát an toàn vi mô định kỳ thực hiện như sau:

(i) Đối với đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, báo cáo giám sát an toàn vi mô 6 tháng, năm phải được phê duyệt bởi Lãnh đạo đơn vị thực hiện giám sát vi mô và phải được gửi đến Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh để báo cáo.

(ii) Đối với đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô thuộc cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, báo cáo giám sát an toàn vi mô quý, 6 tháng, năm phải được phê duyệt bởi Lãnh đạo đơn vị giám sát thực hiện giám sát vi mô và được gửi đến Lãnh đạo Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để báo cáo.

(iii) Trường hợp báo cáo giám sát an toàn vi mô kiến nghị biện pháp xử lý đối với cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật thì báo cáo giám sát an toàn vi mô phải được trình cấp có thẩm quyền đó để xem xét, xử lý.

c) Báo cáo giám sát an toàn vi mô đột xuất, định kỳ được lập theo hướng dẫn tại Sổ tay Giám sát ngân hàng.

Điều 13. Hồ sơ giám sát an toàn vi mô

1. Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô lập hồ sơ giám sát an toàn vi mô cho từng đối tượng giám sát ngân hàng, trên cơ sở tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được từ đối tượng giám sát. Hồ sơ giám sát an toàn vi mô bao gồm các

tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập từ các nguồn quy định tại Điều 7 Thông tư này, các báo cáo giám sát an toàn vi mô, hồ sơ tiếp xúc đối tượng giám sát ngân hàng và hồ sơ về các biện pháp xử lý trong giám sát ngân hàng.

2. Trường hợp đối tượng giám sát ngân hàng bị áp dụng can thiệp sớm, hồ sơ giám sát an toàn vi mô được bổ sung thêm phương án khắc phục và các thông tin, tài liệu, dữ liệu khác về tình hình tài chính, hoạt động, quản trị, điều hành báo cáo theo yêu cầu của đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô ngoài các nguồn quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIÁM SÁT AN TOÀN VĨ MÔ

Mục 1

THU THẬP, TỔNG HỢP TÀI LIỆU, THÔNG TIN, DỮ LIỆU

Điều 14. Thu thập, tổng hợp tài liệu, thông tin, dữ liệu

1. Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô tiến hành thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu của đối tượng giám sát ngân hàng từ các nguồn sau đây:

- a) Báo cáo từ các nguồn quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này.
- b) Báo cáo giám sát an toàn vi mô, biện pháp xử lý trong giám sát an toàn vi mô.
- c) Tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập từ các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các nguồn khác.

2. Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô thực hiện tổng hợp, sắp xếp, phân loại tài liệu, thông tin, dữ liệu theo đối tượng giám sát ngân hàng quy định tại khoản 3 Điều này trên cơ sở tài liệu, thông tin, dữ liệu đã được các đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô rà soát tính logic, tính hợp lý theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này và cơ sở dữ liệu giám sát ngân hàng.

3. Đối tượng giám sát ngân hàng trong giám sát an toàn vĩ mô bao gồm:

- a) Hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- b) Nhóm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống.

Việc xác định các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống thực hiện theo hướng dẫn tại Sổ tay giám sát ngân hàng.

- c) Nhóm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo loại hình

hoạt động, loại hình sở hữu:

- (i) Nhóm ngân hàng thương mại nhà nước;
 - (ii) Nhóm ngân hàng thương mại cổ phần (không bao gồm ngân hàng thương mại cổ phần do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ);
 - (iii) Nhóm ngân hàng nước ngoài, bao gồm ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
 - (iv) Nhóm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính;
 - (v) Nhóm ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.
- d) Nhóm các đối tượng giám sát ngân hàng theo tiêu chí khác do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng thời kỳ.

4. Khi phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu bị thiếu, lỗi, sai hoặc có nghi vấn, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng có báo cáo giải trình kịp thời và gửi lại tài liệu, thông tin, dữ liệu theo các hình thức tiếp xúc đối tượng giám sát ngân hàng quy định tại Chương IV Thông tư này.

Mục 2

GIÁM SÁT RỦI RO

Điều 15. Giám sát rủi ro đối với hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ vào các tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập, tổng hợp, xử lý và lưu trữ theo quy định tại Mục 1 Chương này, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô thực hiện giám sát rủi ro tối thiểu theo các nội dung sau đây:

1. Mức độ lành mạnh tài chính bao gồm:
 - a) Tình hình vốn chủ sở hữu, mức độ an toàn vốn;
 - b) Huy động vốn, sử dụng vốn, thanh khoản;
 - c) Nợ xấu, chất lượng tài chính;
 - d) Hoạt động liên ngân hàng;
 - đ) Kết quả kinh doanh.
2. Các diễn biến kinh tế vĩ mô, môi liên kết giữa lĩnh vực ngân hàng với lĩnh vực khác trong nền kinh tế có nguy cơ ảnh hưởng đến mức độ ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
3. Kiểm tra sức chịu đựng định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu

của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. Khả năng xảy ra khủng hoảng ngân hàng và biện pháp ứng phó (trong trường hợp cần thiết).

5. Đánh giá các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Giám sát rủi ro đối với nhóm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống

Căn cứ vào các tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập, tổng hợp, xử lý và lưu trữ theo quy định tại Mục 1 Chương này, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô giám sát rủi ro tối thiểu theo các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 5 Điều 15 Thông tư này.

Điều 17. Giám sát rủi ro đối với nhóm ngân hàng thương mại nhà nước, nhóm ngân hàng thương mại cổ phần, nhóm ngân hàng nước ngoài

Căn cứ vào các tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập, tổng hợp, xử lý và lưu trữ theo quy định tại Mục 1 Chương III Thông tư này, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô giám sát rủi ro tối thiểu theo các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 15 Thông tư này.

Điều 18. Giám sát rủi ro đối với nhóm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính; nhóm ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô

Căn cứ vào các tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập, tổng hợp, xử lý và lưu trữ theo quy định tại Mục 1 Chương III Thông tư này, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô giám sát rủi ro tối thiểu theo các nội dung quy định tại khoản 1 (trừ việc đáp ứng vốn theo mức độ rủi ro) và khoản 5 Điều 15 Thông tư này.

Mục 3

ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP XỬ LÝ VÀ LẬP BÁO CÁO, HỒ SƠ GIÁM SÁT

Điều 19. Đề xuất biện pháp xử lý và lập báo cáo giám sát an toàn vĩ mô

1. Trên cơ sở kết quả giám sát rủi ro theo quy định tại Mục 2 Chương này và căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô tiến hành:

- a) Đề xuất biện pháp xử lý quy định tại Chương V Thông tư này.
- b) Lập báo cáo giám sát an toàn vĩ mô đột xuất hoặc định kỳ (6 tháng, năm) theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

2. Nguyên tắc lập, gửi báo cáo giám sát an toàn vĩ mô đột xuất:

a) Báo cáo giám sát an toàn vĩ mô phải được lập đột xuất ngay khi phát hiện các rủi ro có ảnh hưởng đến sự an toàn hoặc có nguy cơ gây ra khủng hoảng ngân hàng của hệ thống, nhóm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc khi có yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

b) Căn cứ kiến nghị tại báo cáo giám sát an toàn vĩ mô đột xuất và thẩm quyền giải quyết kiến nghị theo quy định của pháp luật, báo cáo giám sát an toàn vĩ mô đột xuất phải được gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xử lý.

3. Nguyên tắc lập, gửi báo cáo giám sát an toàn vĩ mô định kỳ:

a) Báo cáo giám sát an toàn vĩ mô 6 tháng đầu năm phải được hoàn thành trước ngày cuối cùng của tháng thứ hai của quý III trong năm. Báo cáo giám sát an toàn vĩ mô năm được hoàn thành trước ngày cuối cùng của quý đầu tiên năm tiếp theo.

Đối với hệ thống tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, nhóm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống, ngoài báo cáo giám sát vĩ mô nêu trên, đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô lập báo cáo giám sát an toàn vĩ mô hàng quý (ngoại trừ quý II và quý IV) và phải hoàn thành trước ngày cuối cùng của tháng thứ hai của quý tiếp theo.

b) Báo cáo giám sát an toàn vĩ mô định kỳ được phê duyệt và gửi cấp có thẩm quyền theo nguyên tắc:

(i) Báo cáo giám sát an toàn vĩ mô được phê duyệt bởi lãnh đạo đơn vị thực hiện giám sát vĩ mô và được gửi đến lãnh đạo Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Thống đốc Ngân hàng nước để báo cáo.

(ii) Trường hợp báo cáo giám sát an toàn vĩ mô kiến nghị biện pháp xử lý đối với cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật thì báo cáo giám sát an toàn vĩ mô phải được trình cấp có thẩm quyền đó để xem xét, quyết định.

c) Báo cáo giám sát an toàn vĩ mô đột xuất, định kỳ được lập theo hướng dẫn tại Sổ tay Giám sát ngân hàng.

Điều 20. Hồ sơ giám sát an toàn vĩ mô

Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô lập hồ sơ giám sát an toàn vĩ mô cho hệ thống hoặc nhóm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trên cơ sở tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được. Hồ sơ giám sát vĩ mô bao gồm các tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập từ các nguồn quy định tại Điều 14 Thông tư này, các báo cáo giám sát an toàn vĩ mô và các tài liệu liên quan khác.

CHƯƠNG IV

TIẾP XÚC ĐỐI TƯỢNG GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

Điều 21. Hình thức tiếp xúc đối tượng giám sát ngân hàng

Việc tiếp xúc đối tượng giám sát ngân hàng được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

1. Gửi văn bản yêu cầu giải trình.
2. Làm việc trực tiếp.

Điều 22. Gửi văn bản yêu cầu giải trình

1. Trong trường hợp phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu bị lỗi, sai hoặc không phù hợp hoặc những vấn đề có liên quan đến việc chấp hành các quy định pháp luật, chỉ đạo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc đến rủi ro của đối tượng giám sát ngân hàng, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng trình Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phê duyệt văn bản gửi, yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng giải trình.

2. Căn cứ thời hạn giải trình được quy định tại văn bản yêu cầu giải trình, đối tượng giám sát ngân hàng phải gửi đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng văn bản giải trình, bao gồm tối thiểu các nội dung:

- a) Nội dung giải trình theo từng yêu cầu cụ thể, trong đó bao gồm cả phân tích nguyên nhân;
- b) Đề xuất biện pháp khắc phục (bao gồm cả lộ trình thực hiện).

Điều 23. Làm việc trực tiếp

1. Trong trường hợp cần thiết, khi phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu bị lỗi, sai hoặc không phù hợp hoặc những vấn đề có liên quan đến việc chấp hành các quy định pháp luật, chỉ đạo, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc đến rủi ro của đối tượng giám sát ngân hàng, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng trình Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quyết định thành lập tổ công tác, nội dung làm việc trực tiếp với đối tượng giám sát ngân hàng.

2. Trước khi tiếp xúc đối tượng giám sát ngân hàng thông qua hình thức làm việc trực tiếp, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng phải thông báo bằng văn bản tới đối tượng giám sát ngân hàng ít nhất trước 05 ngày làm việc; văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung, thời hạn, địa điểm, thành phần của tổ công tác.

3. Kết quả làm việc trực tiếp với đối tượng giám sát ngân hàng phải được lập thành biên bản theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và có ký xác nhận giữa đại diện tổ công tác và đối tượng giám sát ngân hàng.

CHƯƠNG V

CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ TRONG GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

Điều 24. Các biện pháp xử lý trong giám sát ngân hàng

1. Tùy theo kết quả giám sát ngân hàng, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng xem xét, đề xuất một hoặc một số biện pháp xử lý theo quy định pháp luật sau đây:

a) Khuyến nghị, cảnh báo.

b) Kiến nghị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

c) Kiến nghị cấp có thẩm áp dụng biện pháp xử lý đối với đối tượng giám sát ngân hàng theo quy định của pháp luật, trong đó bao gồm:

(i) Hạn chế việc mở rộng phạm vi, quy mô và địa bàn hoạt động; hạn chế chia cổ tức, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp; xử lý tài sản; hạn chế, đình chỉ, tạm đình chỉ một hoặc một số hoạt động ngân hàng; yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tăng vốn điều lệ, vốn cấp để đáp ứng các yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng; áp dụng các biện pháp kiểm soát các giao dịch tiềm ẩn rủi ro, hạn chế tăng trưởng tín dụng; yêu cầu thực hiện một hoặc một số giới hạn thấp hơn, tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn chặt chẽ.

(ii) Tiến hành thanh tra, kiểm tra tại chỗ.

d) Kiến nghị áp dụng can thiệp sớm theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

đ) Đề xuất cấp có thẩm quyền phê duyệt kết quả xếp hạng đối tượng giám sát ngân hàng theo quy định của pháp luật.

e) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản quy phạm pháp luật về tiền tệ, ngân hàng.

g) Đề xuất biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cần thiết, để đánh giá đầy đủ thực trạng hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng, đơn vị giám sát ngân hàng trình Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng thuê tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán một, một số hoặc tất cả các nội dung theo quy định pháp luật.

Điều 25. Khuyến nghị, cảnh báo đối với đối tượng giám sát ngân hàng

1. Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh đối tượng giám sát ngân hàng, các tài liệu, thông tin, dữ liệu về tình hình hoạt động của đối tượng

giám sát ngân hàng, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt khuyến nghị, cảnh báo đối với đối tượng giám sát ngân hàng.

2. Việc khuyến nghị, cảnh báo đối với đối tượng giám sát ngân hàng căn cứ vào một hoặc kết hợp một số nội dung sau đây:

a) Khi kết quả giám sát thể hiện dưới hình thức chỉ tiêu định lượng của đối tượng giám sát ngân hàng vượt ngưỡng cảnh báo. Ngưỡng cảnh báo được xác định căn cứ vào giá trị trung bình, giá trị phân vị của các đối tượng giám sát ngân hàng trong cùng nhóm. Phương pháp tính giá trị trung bình và giá trị phân vị được hướng dẫn tại Sổ tay giám sát ngân hàng do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành;

b) Trên cơ sở áp dụng phương pháp chuyên gia khi đánh giá, phân tích các thông tin định tính phản ánh các rủi ro tiềm ẩn và nguy cơ vi phạm pháp luật của đối tượng giám sát ngân hàng từ kết quả giám sát kết hợp với kết luận thanh tra, kết quả kiểm toán độc lập, kết quả kiểm toán nội bộ, thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước khác. Phương pháp chuyên gia được hướng dẫn tại Sổ tay giám sát ngân hàng;

c) Khi có yêu cầu của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xuất phát từ thực tiễn quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng.

3. Khi nhận được các khuyến nghị, cảnh báo, đối tượng giám sát ngân hàng phải có trách nhiệm:

a) Kịp thời báo cáo, giải trình các khuyến nghị, cảnh báo của đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng bao gồm tối thiểu các nội dung như thực trạng, nguyên nhân và kế hoạch khắc phục. Thời hạn nộp báo cáo, giải trình của đối tượng giám sát ngân hàng do đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng quyết định và được nêu cụ thể trong văn bản khuyến nghị, cảnh báo gửi đối tượng giám sát ngân hàng;

b) Trường hợp đối tượng giám sát ngân hàng tiếp tục tiềm ẩn rủi ro, có nguy cơ vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng sau khi thực hiện kế hoạch khắc phục, đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng thực hiện kiến nghị cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý giám sát ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Áp dụng can thiệp sớm đối với đối tượng giám sát ngân hàng

1. Thẩm quyền quyết định việc can thiệp sớm quy định tại Điều 130a Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung):

a) Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định can thiệp sớm đối với đối tượng giám sát ngân hàng (trừ quỹ tín dụng nhân dân).

b) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét, quyết định can thiệp sớm đối với quỹ tín dụng nhân dân.

2. Căn cứ kết quả giám sát ngân hàng và quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 130a Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung), đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô trình:

a) Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, ban hành văn bản áp dụng can thiệp sớm đối với đối tượng giám sát ngân hàng (trừ quỹ tín dụng nhân dân);

b) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét, ban hành văn bản áp dụng can thiệp sớm đối với đối tượng giám sát ngân hàng là quỹ tín dụng nhân dân.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản áp dụng can thiệp sớm, đối tượng giám sát ngân hàng có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) báo cáo thực trạng, nguyên nhân, phương án khắc phục và tổ chức triển khai thực hiện.

Việc xây dựng, điều chỉnh phương án khắc phục của đối tượng giám sát ngân hàng phải căn cứ vào thực trạng hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng và phải bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung).

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu điều chỉnh, bổ sung phương án khắc phục, đối tượng giám sát ngân hàng có trách nhiệm gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh phương án khắc phục (đã điều chỉnh, bổ sung) và tổ chức triển khai thực hiện.

5. Trường hợp đối tượng giám sát ngân hàng không xây dựng được phương án khắc phục theo quy định tại Khoản 3 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung) hoặc hết thời hạn thực hiện phương án mà không khắc phục được tình trạng quy định tại Khoản 1 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung), đơn vị giám sát ngân hàng trình:

a) Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, ban hành văn bản yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng (trừ quỹ tín dụng nhân dân) thực hiện một hoặc một số biện pháp quy định tại Khoản 4 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung);

b) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét, ban hành văn bản yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng là quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn thực hiện một hoặc một số biện pháp quy định tại Khoản 4 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung).

6. Sau khi đối tượng giám sát ngân hàng khắc phục được tình trạng quy định tại Khoản 1 Điều 130a Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung) hoặc khi đối tượng giám sát ngân hàng được đặt vào kiểm soát đặc biệt, đơn vị giám sát ngân hàng trình:

a) Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, ban hành văn bản chấm dứt áp dụng can thiệp sớm đối với đối tượng giám sát ngân hàng (trừ quỹ tín dụng nhân dân).

b) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xem xét, ban hành văn bản chấm dứt áp dụng can thiệp sớm với đối tượng giám sát ngân hàng là quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn.

7. Trường hợp cần thiết, để làm rõ những tồn tại, hạn chế và đề xuất giải pháp khắc phục phù hợp, đơn vị giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (qua Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng thuê tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán một, một số hoặc tất cả các nội dung theo quy định của pháp luật.

8. Báo cáo, giám sát ngân hàng đối với phương án khắc phục:

a) Định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu của đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô, đối tượng giám sát ngân hàng báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện phương án khắc phục cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh) trước ngày 10 của tháng tiếp theo để giám sát ngân hàng theo quy định tại Thông tư này.

b) Báo cáo giám sát an toàn vi mô quy định tại Điều 12 Thông tư này phải bao gồm việc giám sát ngân hàng đối với phương án khắc phục.

c) Căn cứ kết quả việc thực hiện phương án khắc phục của đối tượng giám sát ngân hàng, nếu phát hiện có sự chậm trễ hoặc không có hiệu quả trong quá trình thực hiện, đơn vị giám sát ngân hàng trình Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có văn bản yêu cầu đối tượng giám sát ngân hàng báo cáo giải trình nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

Điều 27. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

1. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động giám sát ngân hàng trong toàn bộ hệ thống Thanh tra, giám sát ngành ngân hàng.

2. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Vụ Ổn định tiền tệ, tài chính và các đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức có liên quan trong hoạt động giám sát ngân hàng nhằm phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các rủi ro gây mất an toàn hoạt động ngân hàng, nguy cơ vi phạm pháp luật, vi phạm về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật có liên quan của đối tượng giám sát ngân hàng trên cơ sở nguồn lực hiện có của đơn vị và các thông tin, tài liệu, dữ liệu thu thập được từ đối tượng giám sát ngân hàng.

3. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh xây dựng quy chế phối hợp giữa đơn vị giám sát an toàn vi mô và đơn vị giám sát an toàn vĩ mô trong hoạt động giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

4. Căn cứ quy định tại Thông tư này, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định ban hành Sổ tay giám sát ngân hàng để hướng dẫn nghiệp vụ về quy trình giám sát ngân hàng theo quy định tại Thông tư này và Danh sách các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có tầm quan trọng hệ thống trong từng thời kỳ.

5. Căn cứ vào đặc điểm hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng, nguồn lực hiện có và theo đề nghị của đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng quyết định nội dung phải thực hiện giám sát tuân thủ, giám sát rủi ro ngoài các nội dung tối thiểu quy định tại Điều 8, Điều 10, Điều 11 và Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Thông tư này.

6. Chủ trì, phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và các đơn vị có liên

quan của Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu, đầu tư, xây dựng; ứng dụng, quản lý và phát triển hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động giám sát ngân hàng thống nhất trong ngành Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

7. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh

1. Chủ trì, phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức có liên quan trong hoạt động giám sát an toàn vi mô nhằm phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các rủi ro gây mất an toàn hoạt động ngân hàng, nguy cơ vi phạm pháp luật, vi phạm về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật có liên quan của đối tượng giám sát ngân hàng thuộc phạm vi được phân công giám sát trên cơ sở nguồn lực hiện có của đơn vị và các thông tin, tài liệu, dữ liệu thu thập được từ đối tượng giám sát ngân hàng.

2. Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng xây dựng quy chế phối hợp giữa đơn vị giám sát an toàn vi mô và đơn vị giám sát an toàn vĩ mô trong hoạt động giám sát ngân hàng trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

3. Căn cứ vào đặc điểm hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng và nguồn lực hiện có và đề nghị của đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh quyết định nội dung phải thực hiện giám sát tuân thủ, giám sát rủi ro ngoài các nội dung tối thiểu quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 11 Thông tư này.

4. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô

1. Tham mưu, đề xuất Chánh Thanh tra giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trong việc thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Thông tư này.

2. Phân công công chức thực hiện giám sát an toàn vi mô theo quy định tại Thông tư này đảm bảo phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các rủi ro gây mất an toàn trong hoạt động ngân hàng, hành vi vi phạm pháp luật của đối tượng giám sát ngân hàng.

3. Định kỳ, đột xuất cung cấp báo cáo giám sát vi mô cho đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô.

Điều 30. Trách nhiệm của đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô

1. Tham mưu, đề xuất Chánh Thanh tra giám sát ngân hàng trong việc

thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Thông tư này.

2. Phân công công chức thực hiện nhiệm vụ giám sát an toàn vĩ mô theo quy định tại Thông tư này đảm bảo phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các rủi ro gây mất an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 31. Trách nhiệm của các đơn vị khác có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu theo yêu cầu của Thanh tra, giám sát ngành ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh theo quy định tại Thông tư này và theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trong hoạt động giám sát an toàn ngân hàng nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các rủi ro gây mất an toàn hoạt động ngân hàng, nguy cơ vi phạm pháp luật, vi phạm về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng và các quy định khác của pháp luật có liên quan của đối tượng giám sát ngân hàng thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 32. Trách nhiệm của đối tượng giám sát ngân hàng

1. Thực hiện cung cấp tài liệu, thông tin, dữ liệu quy định tại Điều 7, Điều 14 Thông tư này;

2. Thực hiện nội dung, yêu cầu của đơn vị thực hiện giám sát ngân hàng khi nhận được văn bản yêu cầu giải trình hoặc yêu cầu của tổ công tác khi làm việc trực tiếp theo quy định tại Chương IV Thông tư này;

3. Chấp hành đầy đủ các biện pháp xử lý trong hoạt động giám sát ngân hàng theo quy định tại Chương V Thông tư này.

4. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020.

2. Thông tư này thay thế Thông tư 08/2017/TT-NHNN ngày 01 tháng 8 năm 2017 quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng và Thông tư số 04/2018/TT-NHNN ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-NHNN ngày 01

tháng 8 năm 2017.

Điều 34. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như Điều ;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Lưu: VP, PC, TTGSNH4.

THÔNG ĐỐC

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số ... ngày...../2017/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng)

(1)..... **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 (2)..... **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
 (3).....

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....tại.....(4)
Tổ công tác được thành lập theo Quyết định số đã tiến hành làm việc
với(5) về.....(6)

I. Thành phần gồm có:**1. Tổ công tác :**

- Ông (bà).....chức vụ.....

-

2. Đại diện(7)

- Ông (bà).....chức vụ.....

-

II. Nội dung:

.....(8)

Buổi làm việc kết thúc vào hồigiờ.....ngày.....tháng.....năm,

Biên bản này đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và Đại diện các bên ký xác nhận. Biên bản lập bằng Tiếng Việt và được lập thành ... bản, mỗi bên giữ... bản.

..... (5)

ĐẠI DIỆN TỔ CÔNG TÁC

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Tên cơ quan tiến hành làm việc trực tiếp.

(2) Tên Tổ công tác.

(3) Số biên bản làm việc

(4) Địa điểm làm việc.

(5) Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân.

(6) Nội dung làm việc.

(7) Tên cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân làm việc với Tổ công tác.

(8) Nêu rõ diễn biến, kết quả của buổi làm việc .